

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	53,30		0,00	20.000	1.066.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,40		0,00	57.000	193.800		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	25.000	15.000		150.000
7	Miến phở	kg	8,60		14,00	30.000	258.000		420.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,55		0,00	260.000	1.963.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau mồng toi	kg		19,20		18.000		345.600	
14	Ngao biển trắng	kg		12,40		29.000		359.600	
15	Cà chua	kg		4,10		11.000		45.100	
16	Giá đỗ	kg		2,00		15.000		30.000	
17	Bí ngô	kg		1,60		14.000		22.400	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		27,30		100.000		2.730.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		35,30		80.000		2.824.000	
20	Mỡ lợn sống	kg		5,30		70.000		371.000	
21	Cam	kg		44,50		24.200		1.076.900	
	Tổng cộng						3.830.700	7.860.600	570.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 632 (- NT bé 50 - NT lớn: 127 MG: 455
Số dư đầu ngày -550 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.691.450 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.691.300 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.430.600 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**
Thứ sáu, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,10	5,00	11,10	0,0	20.000	322.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	2,0	25.000	5.000	50.000
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	4,0	30.000	75.000	120.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,30	0,60	1,70	0,0	260.000	598.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,02	0,13		35.000	5.250	
13	Rau mồng tơi	kg	5,90	1,80	4,10		18.000	106.200	
14	Ngao biển trắng	kg	3,80	1,20	2,60		29.000	110.200	
15	Cà chua	kg	1,20	0,30	0,90		11.000	13.200	
16	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
17	Bí ngô	kg	0,60	0,60	0,00		14.000	8.400	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	8,50	3,10	5,40		100.000	850.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,80	3,20	7,60		80.000	864.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,60	1,10		70.000	119.000	
21	Cam	kg	13,50	4,40	9,10		24.200	326.700	
	Tổng cộng							3.589.300	170.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 194 (- NT bé: 16 . NT lớn: 46 - MG: 132)
 Số dư đầu ngày: 900 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.589.900 đ
 Số tiền đã chi: 3.589.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 600 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐÓI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ sáu, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,00	2,10	5,90	0,0	20.000	160.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	1,0	25.000	2.500	25.000
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	2,5	30.000	39.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau mồng toi	kg	2,80	0,70	2,10		18.000	50.400	
14	Ngao biển trắng	kg	1,90	0,50	1,40		29.000	55.100	
15	Cà chua	kg	0,60	0,10	0,50		11.000	6.600	
16	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
17	Bí ngô	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,10	1,30	2,80		100.000	410.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	5,40	1,30	4,10		80.000	432.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
21	Cam	kg	6,70	1,80	4,90		24.200	162.140	
	Tổng cộng							1.757.140	100.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 9 - NT lớn: 17 - MG: 69)
 Số dư đầu ngày -750 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.756.750 đ
 Số tiền đã chi: 1.757.140 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.496 đ
 Số dư cuối ngày: -390 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM


STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,30	3,70	11,60	0,0	20.000	306.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	6,0	25.000	3.750	150.000
7	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	14,0	30.000	75.000	420.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,50	1,65	0,0	260.000	559.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,50	1,30	4,20		18.000	99.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,50	0,80	2,70		29.000	101.500	
15	Cà chua	kg	1,20	0,30	0,90		11.000	13.200	
16	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
17	Bí ngô	kg	0,40	0,40	0,00		14.000	5.600	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	7,60	2,30	5,30		100.000	760.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,20	2,40	7,80		80.000	816.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,50	1,00		70.000	105.000	
21	Cam	kg	12,70	3,30	9,40		24.200	307.340	
	Tổng cộng							3.313.340	570.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 179 (- NT bé: 11 . NT lớn: 36 - MG: 132)
 Số dư đầu ngày 800 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.312.300 đ
 Số tiền đã chi: 3.313.340 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.510 đ
 Số dư cuối ngày: -1.040 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 03 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huệ
 Trần Thị Huệ

Trinh
 Nguyễn Thị Trinh

Tuyết
 Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC

Thứ sáu, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí ngô hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,90	3,40	10,50	0,0	20.000	278.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,5	25.000	3.750	37.500
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	3,5	30.000	69.000	105.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau mồng toi	kg	5,00	1,20	3,80		18.000	90.000	
14	Ngao biển trắng	kg	3,20	0,80	2,40		29.000	92.800	
15	Cà chua	kg	1,10	0,20	0,90		11.000	12.100	
16	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
17	Bí ngô	kg	0,40	0,40	0,00		14.000	5.600	
18	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	7,10	2,10	5,00		100.000	710.000	
19	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,90	2,10	6,80		80.000	712.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
21	Cam	kg	11,60	3,00	8,60		24.200	280.720	
	Tổng cộng							3.031.520	142.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 164 · NT bé: 14 · NT lớn: 28 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày -1.500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.032.500 đ
 Số tiền đã chi: 3.031.520 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.485 đ
 Số dư cuối ngày: 980 đ

Xuân Trường, ngày 20 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết